

XÂY DỰNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ THỂ CHẤT CHO SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

BUILDING CRITERIA TO ASSESS PHYSICAL FITNESS FOR STUDENTS OF VIETNAM NATIONAL FORESTRY UNIVERSITY

ThS. Dương Thị Thảo, TS. Nguyễn Quang San
Trường Đại học Lâm Nghiệp

Tóm tắt: Sử dụng các phương pháp thường quy trong nghiên cứu khoa học Thể dục thể thao đã lựa chọn được 10 test để đánh giá thể chất sinh viên trường Đại học Lâm Nghiệp. Trên cơ sở đánh giá thực trạng thể chất của sinh viên, đề tài xây dựng được 01 bảng tiêu chuẩn đánh giá thể chất theo từng chỉ tiêu đơn lẻ và 01 bảng tiêu chuẩn đánh giá thể chất tổng hợp điểm cho sinh viên trường Đại học Lâm Nghiệp theo lứa tuổi và giới tính. Kết quả kiểm định tiêu chuẩn đánh giá thể chất tổng hợp điểm theo lứa tuổi và giới tính cho thấy phù hợp để đánh giá thể chất cho sinh viên Đại học Lâm Nghiệp.

Từ khóa: Xây dựng; tiêu chuẩn; đánh giá; thể chất; sinh viên; lâm nghiệp.

Abstract: Using conventional scientific research methods, 10 tests were selected to assess the physical fitness of students at the Vietnam National University of Forestry. On the basis of assessing the physical condition of students, the project has built 01 standard table of physical assessment for each criterion and 01 standard table of general physical assessment for VNFU students by age and gender. The results of accrediting the standard of the general physical fitness assessment by age and gender show that they are suitable for physical assessment for students of Vietnam National University of Forestry.

Keywords: Construction, standards, Assessment, students, Forestry.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Những năm gần đây, công tác giảng dạy học phần Giáo dục thể chất (GDTC) cho sinh viên trường Đại học Lâm Nghiệp (ĐHLN) đã không ngừng được cải tiến và nâng cao. Song để có thể xây dựng chương trình đào tạo có tính khoa học cao hơn, hội tụ được tất cả các yếu tố để nâng cao hiệu quả học tập của sinh viên (SV) cần phải có một chuẩn mực trong kiểm tra đánh giá, cho phép đánh giá một cách khách quan, chính xác thực trạng thể chất của SV. Đồng thời, các tiêu chuẩn đánh giá sẽ trở thành mục tiêu để SV tự phấn đấu. Đã có nhiều công trình nghiên cứu xây dựng tiêu chuẩn thể chất như Dương Nghiệp Chí (2003), *Thực trạng thể chất người Việt Nam từ 6 đến 20 tuổi (thời điểm năm 2001)*, Quyết định 53/2008/BGD&ĐT của Bộ GD&ĐT về Tiêu chuẩn xếp loại thể lực của sinh viên, các tiêu chuẩn đánh giá chỉ tập trung vào các test đơn lẻ, chưa đưa ra đánh giá được tổng thể các yếu tố liên quan đến thể chất. Phan Bửu Tú (2019),

Xây dựng tiêu chuẩn đánh giá thể chất cho sinh viên trường Đại học Đà Lạt, Nguyễn Anh Tuấn (2018), *Nghiên cứu xây dựng tiêu chuẩn đánh giá thể chất cho sinh viên 19 – 22 tuổi tại Thành Phố Hồ Chí Minh*, tác giả đã xây dựng được tiêu chuẩn đánh giá thể chất của sinh viên Thành phố Hồ Chí Minh và sinh viên Trường ĐH Đà Lạt một cách tổng thể. Tuy nhiên tiêu chuẩn đánh giá mới chỉ đáp ứng được cho từng vùng và sinh viên của chính trường được nghiên cứu. Việc Nghiên cứu xây dựng tiêu chuẩn đánh giá thể chất cho sinh viên trường Đại học Lâm Nghiệp là việc làm rất cần thiết góp phần xác định đúng đối tượng và điều chỉnh chương trình Giáo dục thể chất phù hợp và nâng cao chất lượng đào tạo môn học.

Xuất phát từ các phân tích nêu trên, tiến hành nghiên cứu: *“Xây dựng tiêu chuẩn đánh giá thể chất cho sinh viên trường Đại học Lâm Nghiệp”*

Phương pháp nghiên cứu: Đề tài sử dụng các phương pháp: phân tích tổng hợp tài liệu, kiểm tra y sinh học, kiểm tra sự phạm, toán học thống kê.

Khách thể nghiên cứu: Khảo sát được tiến hành trên 2400 SV Trong đó (1300 SV nam và 1100 SV nữ) trường ĐHLN. Kiểm chứng sự phạm trên bao nhiêu 400 SV (200 nam, 200 nữ)

2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

2.1. Xác định các chỉ tiêu đánh giá thể chất sinh viên ĐHLN

Để xác định các chỉ tiêu đánh giá thể chất sinh viên ĐHLN, đề tài thu thập, tổng hợp 12 chỉ tiêu đã được sử dụng để đánh giá thể chất con người của các tác giả trong và ngoài nước. Thông qua ý kiến của chuyên gia, nhà khoa học và cán bộ giảng viên trực tiếp giảng

dạy Giáo dục thể chất. Nhằm tiến hành lựa chọn các test mang tính khách quan, khoa học, trên cơ sở xem xét các đánh giá thể chất cho sinh viên Trường ĐHLN. Đề tài tiến hành khảo sát thử nghiệm qua phỏng vấn các chuyên gia, GV GDTC (n=68) nhằm kiểm tra tính hợp lệ và ý nghĩa trong phiếu điều tra (covergent validity). Mức độ đánh giá các câu hỏi về các test đánh giá thể chất cho sinh viên Trường ĐHLN (theo thang đo Likert 5 bậc) được tiến hành phân tích độ tin cậy nội tại (Internal Consistent Reliability Analysis) để tìm ra những nội dung cần giữ lại và loại bỏ đi các nội dung không cần thiết. Kết quả phân tích độ tin cậy nội tại của thang đo về các test đánh giá thể chất cho sinh viên Trường ĐHLN được trình bày trong bảng 1.

Bảng 1. Kết quả phân tích độ tin cậy nội tại của thang đo các test đánh giá thể chất cho sinh viên Trường ĐHLN (n=68)

Cronback's Alpha		Số lượng mục (n)		
0.913		12		
Item-Total Statistics				
Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại tiêu chí	Phương sai thang đo nếu loại tiêu chí	Tương quan tổng thể	Cronbach's Alpha nếu loại tiêu chí
Chiều cao đứng (cm)	50.29	15.822	0.53	0.91
Cân nặng	50.25	15.385	0.65	0.91
BMI	42.16	15.332	0.69	0.90
Chỉ số Quetelet	40.20	14.223	0.50	0.91
Công năng tim (HW)	50.24	15.077	0.74	0.90
Đeo gập thân (cm)	50.21	15.637	0.59	0.91
Lực bóp tay thuận (kg)	50.18	15.648	0.59	0.91
Nằm ngửa gập bụng trong 30 giây (lần)	50.22	15.181	0.72	0.90
Bật xa tại chỗ (cm)	50.24	14.817	0.81	0.90
Chạy 30m xuất phát cao (giây)	50.20	15.648	0.59	0.91
Chạy con thoi 4×10m (giây)	50.27	14.862	0.79	0.90
Chạy 5 phút tùy sức (m)	50.29	15.429	0.64	0.91

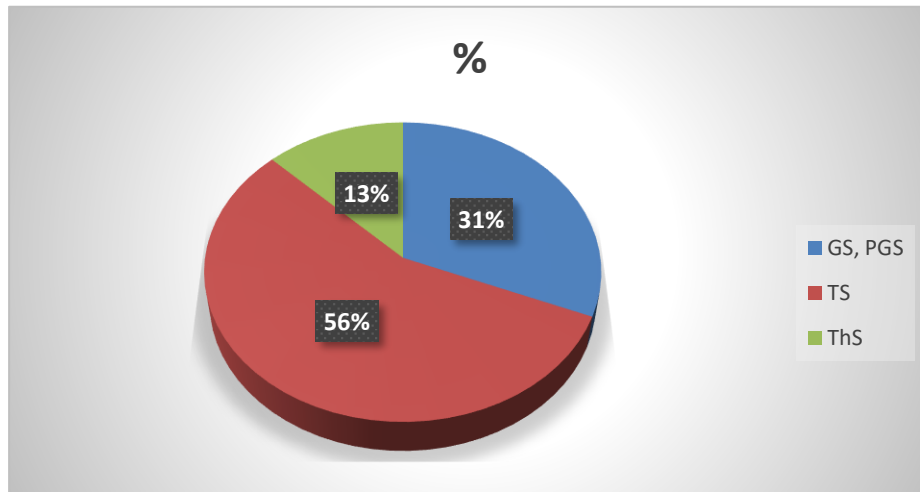
Kết quả bảng 1 qua phân tích bằng hệ số tin cậy Cronbach's alpha cho thấy, các biến trong thang đo đều đạt độ tin cậy để tiến hành các nghiên cứu tiếp theo, hệ số Cronbach's alpha tổng của thang đo là 0.913, các hệ số tương quan biến

tổng (Corrected Item Total Correlation) của các biến quan sát trong thang đo đều lớn hơn 0.4 và không có trường hợp loại bỏ biến quan sát nào có thể làm cho Cronbach's Alpha của thang đo này lớn hơn 0.913. Vì vậy, tất cả có 12 nội dung là

biến quan sát đều được chấp nhận và được sử dụng trong khảo sát các test đánh giá thể chất cho sinh viên Trường ĐHLN.

Trên cơ sở 12 nội dung được lựa chọn, đề tài sử dụng phương pháp chuyên gia để trưng cầu ý kiến về tính cần thiết và tính khả thi của các nội dung. Các chuyên gia được lựa

chọn gồm 32 người gồm: các nhà quản lý (20 người) và các nhà khoa học (12 người). Về trình độ: có 10 chuyên gia là giáo sư, phó giáo sư (31.25%); 18 chuyên gia là tiến sĩ (56.25%) và 4 chuyên gia là thạc sĩ (12.5%) (biểu đồ 1).



Biểu đồ 1. Trình độ chuyên gia được lựa chọn trưng cầu ý kiến

Nội dung trưng cầu ý kiến chuyên gia về các test đánh giá thể chất cho sinh viên Trường ĐHLN. Các ý kiến chuyên gia đánh giá theo thang đo Likert 5 bậc được đánh giá theo các mức độ từ $\mu = 1$ đến $\mu = 5$; trong đó $\mu = 1$ đến $\mu = 2$ – không cần thiết, không khả thi; $2 < \mu < 3$ – ít cần thiết, ít khả thi; $3 < \mu < 4$ – cần thiết, khả thi; $4 < \mu = 5$ – rất cần thiết, rất khả thi.

Để đánh giá thể chất của sinh viên trường ĐHLN đề tài lựa chọn test theo nguyên tắc các test được chuyên gia đánh giá ở mức cần thiết đến rất cần thiết và khả thi đến rất khả thi để đưa vào nghiên cứu. Kết quả đánh giá được trình bày ở bảng 2.

Bảng 2. Kết quả đánh giá các test đánh giá thể chất cho sinh viên Trường ĐHLN (n=32)

TT	Nội dung	Tính cần thiết		Tính khả thi	
		μ	Std. Deviation	μ	Std. Deviation
1	Chiều cao đứng (cm)	4.56	0.50	4.59	0.50
2	Cân nặng	4.53	0.51	4.31	0.47
3	BMI	2.52	0.84	2.59	0.67
4	Chỉ số Quetelet	2.76	0.79	2.64	0.72
5	Công năng tim (HW)	4.12	0.66	4.09	0.53
6	Đeo gập thân (cm)	4.59	0.50	4.25	0.44
7	Lực bóp tay thuận (kg)	4.53	0.51	4.50	0.51
8	Nằm ngửa gập bụng trong 30	4.31	0.74	4.56	0.50

TT	Nội dung	Tính cần thiết		Tính khả thi	
		μ	Std. Deviation	μ	Std. Deviation
	giây (lần)				
9	Bật xa tại chỗ (cm)	4.62	0.49	4.22	0.49
10	Chạy 30m xuất phát cao (giây)	4.19	0.69	4.22	0.49
11	Chạy con thoi 4×10m (giây)	4.25	0.80	4.03	0.65
12	Chạy 5 phút tùy sức (m)	4.22	0.66	4.31	0.59

Kết quả bảng 2 cho thấy, 10/12 test được chuyên gia đánh giá ở mức độ $4 < \mu < 5$ ở mức rất cần thiết và rất khả thi, trong đó có các test BMI và chỉ số Quetelet được đánh giá $2 < \mu < 3$ ở mức ít cần thiết, ít khả thi sẽ loại không đưa vào nghiên cứu. Như vậy để đánh giá thể chất cho sinh viên ĐHLN đề tài sử dụng các test trong nghiên cứu như sau:

- Về hình thái: Chiều cao đứng (cm), Cân nặng (kg).
- Về chức năng sinh lý: Công năng tim (Hw).
- Về các tổ chất thể lực: Lực bóp tay thuận (kg), Nằm ngửa gập bụng trong 30 giây (lần), Chạy 30m xuất phát cao (giây), Bật xa tại chỗ (cm), Dẻo gập thân (cm),

Chạy con thoi 4×10m (giây) và Chạy 5 phút tùy sức (m).

2.2. Xây dựng tiêu chuẩn thể chất cho sinh viên theo điểm từng chỉ tiêu

Để thuận tiện cho việc xác định mức độ thành tích đối với từng chỉ tiêu, giúp cho việc đánh giá được chi tiết, cụ thể hơn, phù hợp cho từng lứa tuổi và toàn trường, cần thiết phải xây dựng tiêu chuẩn đánh giá thể chất theo điểm từng chỉ tiêu. Ở đây, nghiên cứu sử dụng thang độ C [4] để xây dựng bảng điểm đánh giá thể chất nam, nữ SV từng lứa tuổi. Kết quả xây dựng thang điểm theo từng chỉ tiêu đơn lẻ và theo lứa tuổi, giới tính cho sinh viên ĐHLN được trình bày ở bảng 3 và bảng 4.

Bảng 3. Tiêu chuẩn đánh giá theo điểm từng chỉ tiêu cho nam sinh viên trường ĐHLN

T	Chỉ tiêu	Tuổi	Điểm									
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Chiều cao đứng (cm)	19	155.46	158.19	160.92	163.65	166.38	169.11	171.84	174.57	177.30	180.03
		20	155.98	158.67	161.35	164.04	166.72	169.41	172.09	174.78	177.46	180.15
		21	155.86	158.59	161.32	164.05	166.78	169.51	172.24	174.97	177.70	180.43
		22	155.81	158.50	161.19	163.88	166.57	169.26	171.95	174.64	177.33	180.02
2	Cân nặng	19	41.95	45.12	48.29	51.46	54.63	57.80	60.97	64.14	67.31	70.48
		20	43.14	46.07	49.00	51.93	54.86	57.79	60.72	63.65	66.58	69.51
		21	44.78	47.45	50.12	52.79	55.46	58.13	60.80	63.47	66.14	68.81
		22	43.21	46.32	49.42	52.53	55.63	58.74	61.84	64.95	68.05	71.16
3	Công năng tim (HW)	19	21.61	19.88	18.14	16.41	14.67	12.94	11.20	9.47	7.73	6.00
		20	20.10	18.48	16.85	15.23	13.60	11.98	10.35	8.73	7.10	5.48
		21	19.61	17.88	16.14	14.41	12.67	10.94	9.20	7.47	5.73	4.00
		22	16.74	15.46	14.18	12.90	11.62	10.34	9.06	7.78	6.50	5.22
4	Dẻo gập	19	-0.81	2.46	5.73	9.00	12.27	15.54	18.81	22.08	25.35	28.62

T T	Chỉ tiêu	Tuổi	Điểm									
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	thân (cm)	20	1.97	4.85	7.72	10.60	13.47	16.35	19.22	22.10	24.97	27.85
		21	-3.81	-0.54	2.73	6.00	9.27	12.54	15.81	19.08	22.35	25.62
		22	-3.43	-0.16	3.11	6.38	9.65	12.92	16.19	19.46	22.73	26.00
5	Lực bóp tay thuận (kg)	19	35.16	37.01	38.85	40.70	42.54	44.39	46.23	48.08	49.92	51.77
		20	35.92	37.90	39.88	41.86	43.84	45.82	47.80	49.78	51.76	53.74
		21	34.46	36.23	38.00	39.77	41.54	43.31	45.08	46.85	48.62	50.39
		22	34.92	36.77	38.61	40.46	42.30	44.15	45.99	47.84	49.68	51.53
6	Nằm ngửa gập bụng trong 30 giây (lần)	19	14.31	15.49	16.67	17.85	19.03	20.21	21.39	22.57	23.75	24.93
		20	13.56	14.99	16.42	17.85	19.28	20.71	22.14	23.57	25.00	26.43
		21	9.31	10.49	11.67	12.85	14.03	15.21	16.39	17.57	18.75	19.93
		22	9.78	10.96	12.14	13.32	14.50	15.68	16.86	18.04	19.22	20.40
7	Bật xa tại chỗ (cm)	19	183.75	191.88	200.00	208.13	216.25	224.38	232.50	240.63	248.75	256.88
		20	182.51	190.69	198.86	207.04	215.21	223.39	231.56	239.74	247.91	256.09
		21	161.75	169.88	178.00	186.13	194.25	202.38	210.50	218.63	226.75	234.88
		22	157.75	167.88	178.00	188.13	198.25	208.38	218.50	228.63	238.75	248.88
8	Chạy 30m xuất phát cao (giây)	19	5.48	5.32	5.15	4.99	4.82	4.66	4.49	4.33	4.16	4.00
		20	5.37	5.22	5.06	4.91	4.75	4.60	4.44	4.29	4.13	3.98
		21	5.74	5.58	5.41	5.25	5.08	4.92	4.75	4.59	4.42	4.26
		22	6.06	5.85	5.64	5.43	5.22	5.01	4.80	4.59	4.38	4.17
9	Chạy con thoi 4x10m (giây)	19	11.72	11.41	11.10	10.79	10.48	10.17	9.86	9.55	9.24	8.93
		20	11.36	11.09	10.82	10.55	10.28	10.01	9.74	9.47	9.20	8.93
		21	11.70	11.39	11.08	10.77	10.46	10.15	9.84	9.53	9.22	8.91
		22	13.28	12.86	12.43	12.01	11.58	11.16	10.73	10.31	9.88	9.46
10	Chạy 5 phút tùy sức (m)	19	680.19	715.23	750.26	785.30	820.33	855.37	890.40	925.44	960.47	995.51
		20	642.86	690.40	737.93	785.47	833.00	880.54	928.07	975.61	1023.14	1070.68
		21	655.86	700.90	745.93	790.97	836.00	881.04	926.07	971.11	1016.14	1061.18
		22	635.86	686.90	737.93	788.97	840.00	891.04	942.07	993.11	1044.14	1095.18

Bảng 4. Tiêu chuẩn đánh giá theo điểm từng chỉ tiêu cho nữ sinh viên trường ĐHLN

T T	Chỉ tiêu	Tuổi	Điểm									
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Chiều cao đứng	19	146.53	148.74	150.95	153.16	155.37	157.58	159.79	162.00	164.21	166.42
		20	146.89	149.03	151.17	153.31	155.45	157.59	159.73	161.87	164.01	166.15

T T	Chỉ tiêu	Tuổi	Điểm									
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	(cm)	21	146.68	148.89	151.10	153.31	155.52	157.73	159.94	162.15	164.36	166.57
		22	147.62	149.60	151.58	153.56	155.54	157.52	159.50	161.48	163.46	165.44
2	Cân nặng	19	37.10	39.48	41.86	44.24	46.62	49.00	51.38	53.76	56.14	58.52
		20	37.72	40.23	42.74	45.25	47.76	50.27	52.78	55.29	57.80	60.31
		21	39.10	41.48	43.86	46.24	48.62	51.00	53.38	55.76	58.14	60.52
		22	40.03	42.26	44.49	46.72	48.95	51.18	53.41	55.64	57.87	60.10
3	Công năng tim (HW)	19	23.66	21.44	19.21	16.99	14.76	12.54	10.31	8.09	5.86	3.64
		20	21.57	19.85	18.12	16.40	14.67	12.95	11.22	9.50	7.77	6.05
		21	21.96	19.74	17.51	15.29	13.06	10.84	8.61	6.39	4.16	1.94
		22	19.92	18.08	16.24	14.40	12.56	10.72	8.88	7.04	5.20	3.36
4	Đeo gập thân (cm)	19	5.78	7.42	9.05	10.69	12.32	13.96	15.59	17.23	18.86	20.50
		20	-1.22	1.92	5.05	8.19	11.32	14.46	17.59	20.73	23.86	27.00
		21	1.78	3.42	5.05	6.69	8.32	9.96	11.59	13.23	14.86	16.50
		22	0.02	2.16	4.29	6.43	8.56	10.70	12.83	14.97	17.10	19.24
5	Lực bóp tay thuận (kg)	19	19.01	21.27	23.52	25.78	28.03	30.29	32.54	34.80	37.05	39.31
		20	18.32	20.63	22.94	25.25	27.56	29.87	32.18	34.49	36.80	39.11
		21	17.47	19.86	22.25	24.64	27.03	29.42	31.81	34.20	36.59	38.98
		22	18.01	20.27	22.52	24.78	27.03	29.29	31.54	33.80	36.05	38.31
6	Nằm ngửa gập bụng trong 30 giây (lần)	19	4.01	5.85	7.69	9.53	11.37	13.21	15.05	16.89	18.73	20.57
		20	4.13	5.94	7.75	9.56	11.37	13.18	14.99	16.80	18.61	20.42
		21	0.08	1.94	3.80	5.66	7.52	9.38	11.24	13.10	14.96	16.82
		22	0.01	1.85	3.69	5.53	7.37	9.21	11.05	12.89	14.73	16.57
7	Bật xa tại chỗ (cm)	19	122.98	131.16	139.34	147.52	155.70	163.88	172.06	180.24	188.42	196.60
		20	122.98	130.66	138.34	146.02	153.70	161.38	169.06	176.74	184.42	192.10
		21	119.98	128.16	136.34	144.52	152.70	160.88	169.06	177.24	185.42	193.60
		22	115.98	125.16	134.34	143.52	152.70	161.88	171.06	180.24	189.42	198.60
8	Chạy 30m xuất phát cao (giây)	19	7.20	6.92	6.64	6.36	6.08	5.80	5.52	5.24	4.96	4.68
		20	7.18	6.92	6.65	6.39	6.12	5.86	5.59	5.33	5.06	4.80
		21	7.61	7.33	7.05	6.77	6.49	6.21	5.93	5.65	5.37	5.09
		22	8.37	7.94	7.51	7.08	6.65	6.22	5.79	5.36	4.93	4.50
9	Chạy con thoi	19	14.32	13.83	13.34	12.85	12.36	11.87	11.38	10.89	10.40	9.91
		20	14.16	13.76	13.35	12.95	12.54	12.14	11.73	11.33	10.92	10.52

T T	Chỉ tiêu	Tuổi	Điểm									
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	4×10m (giây)	21	14.61	14.18	13.75	13.32	12.89	12.46	12.03	11.60	11.17	10.74
		22	15.60	15.11	14.62	14.13	13.64	13.15	12.66	12.17	11.68	11.19
10	Chạy 5 phút tùy sức (m)	19	505.00	554.25	603.50	652.75	702.00	751.25	800.50	849.75	899.00	948.25
		20	497.00	545.25	593.50	641.75	690.00	738.25	786.50	834.75	883.00	931.25
		21	481.00	530.25	579.50	628.75	678.00	727.25	776.50	825.75	875.00	924.25
		22	464.00	515.00	566.00	617.00	668.00	719.00	770.00	821.00	872.00	923.00

2.3. Xây dựng tiêu chuẩn đánh giá tổng hợp theo điểm

Trong thực tiễn, để đánh giá thể chất chung của một cá nhân có tốt hay không, người ta không chỉ đánh giá ở một chỉ tiêu mà phải đánh giá ở nhiều chỉ tiêu về thể chất khác nhau. Trong trường hợp đó, người ta phải sử dụng phương pháp đánh giá tổng hợp với quy trình gồm các bước sau:

- *Bước 1:* Xác định năm học tương ứng với tuổi, giới tính của SV.
- *Bước 2:* Kiểm tra thành tích của SV theo 10 chỉ tiêu đã xác định.

- *Bước 3:* Xác định điểm của từng chỉ tiêu theo thang điểm C (Bảng 3; Bảng 4).

- *Bước 4:* Tính tổng điểm của các chỉ tiêu lại với nhau.

- *Bước 5:* Dựa vào bảng điểm đánh giá tổng hợp 10 chỉ tiêu của sinh viên ĐHLN (bảng 6) để đánh giá thể chất chung cho SV.

Để xây dựng bảng điểm đánh giá tổng hợp 10 chỉ tiêu của sinh viên ĐHLN, nghiên cứu căn cứ vào quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc đánh giá xếp loại các môn học theo 5 mức chuẩn sau:

Bảng 5. Quy định về việc đánh giá xếp loại các môn học theo Bộ Giáo dục và Đào tạo

TT	Điểm	Xếp loại
1	Từ 0 đến cận 3	Kém
2	Từ 3 đến cận 5	Yếu
3	Từ 5 đến cận 7	Trung bình
4	Từ 7 đến cận 9	Khá
5	Từ 9 đến 10	Tốt

Dựa vào 10 chỉ tiêu đánh giá và theo quy định 5 mức điểm trên, nghiên cứu xây dựng

bảng điểm đánh giá tổng hợp 10 chỉ tiêu của sinh viên ĐHLN được thể hiện ở bảng 6.

Bảng 6. Bảng điểm đánh giá tổng hợp 10 chỉ tiêu của sinh viên ĐHLN

TT	Tổng điểm	Xếp loại
1	< 30	Kém
2	30 - 49	Yếu
3	50 - 69	Trung bình
4	70 - 89	Khá
5	≥ 90	Tốt

Ví dụ: Một nam SV là Nguyễn Văn A, 19 tuổi; sau khi kiểm tra 10 chỉ tiêu, xác định

điểm của từng chỉ tiêu theo Bảng 3, đã thu được kết quả tương ứng với điểm như bảng 7.

Bảng 7. Bảng đánh giá xếp loại thể chất sinh viên

TT	Chỉ tiêu	Kết quả	Điểm
1	Chiều cao đứng (cm)	174	8
2	Cân nặng (kg)	64	8
3	Công năng tim (Hw)	9.47	8
4	Đẻo gập thân (cm)	18	7
5	Lực bóp tay thuận (kg)	46.23	7
6	Nằm ngửa gập bụng trong 30 giây (lần)	21	7
7	Bật xa tại chỗ (cm)	241	8
8	Chạy 30m XPC (s)	5.35	7
9	Chạy con thoi 4×10m (s)	11.30	8
10	Chạy tùy sức 5 phút (m)	850	8
Tổng điểm			76

Kết quả bảng 7 cho thấy, tổng điểm 10 chỉ tiêu của SV Nguyễn Văn A là 76 điểm, tra vào Bảng 6, ta có thể đánh giá thể chất của SV này đạt loại khá.

2.4. Kiểm định tiêu chuẩn đánh giá thể chất cho sinh viên ĐHLN

Để thực hiện việc kiểm định tiêu chuẩn đánh giá thể chất cho sinh viên ĐHLN, nghiên cứu dựa theo 10 chỉ tiêu đã nêu trên để tiến hành khảo sát 200 nam SV, 200 nữ SV 19 tuổi

đến 22 tuổi (mỗi lứa tuổi có 50 nam SV và 50 nữ SV). Sau đó, đối chiếu vào hai bảng 2 (nếu là nam SV) và bảng 3 (nếu là nữ SV) để tính điểm từng chỉ tiêu, tính tổng điểm 10 chỉ tiêu rồi xếp loại thể chất cho từng SV theo bảng điểm tổng hợp (bảng 6).

Kết quả xếp hạng kiểm định tiêu chuẩn đánh giá thể chất đã xây dựng cho nam SV trường ĐHLN theo từng năm học được trình bày ở bảng 8.

Bảng 8. Kiểm định tiêu chuẩn đánh giá thể chất đã xây dựng cho nam sinh viên ĐHLN theo từng năm học (n=200)

Xếp loại	19		20		21		22	
	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Tốt	0	0	1	2	0	0	1	2
Khá	8	16	9	18	11	22	12	24
Trung bình	32	64	30	60	31	62	30	60
Yếu	10	20	9	18	7	14	6	12
Kém	0	0	1	2	1	2	1	2

Kết quả bảng 8 cho thấy, đa phần nam SV từng năm học được khảo sát đều có thể chất nằm trong khoảng trung bình so với bảng điểm tổng hợp. Từ đó có thể khẳng định các tiêu chuẩn đánh giá trên là phù hợp để đánh giá thể

chất cho nam sinh viên ĐHLN theo từng năm học.

Kết quả xếp hạng kiểm định tiêu chuẩn đánh giá thể chất đã xây dựng cho nữ sinh viên ĐHLN theo từng năm học được trình bày ở bảng 9.

Bảng 9. Kiểm định tiêu chuẩn đánh giá thể chất đã xây dựng cho nữ sinh viên ĐHLN theo từng năm học (n=200)

Xếp loại	19		20		21		22	
	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Tốt	1	2	1	2	0	0	1	2
Khá	9	18	7	14	8	16	12	24
Trung bình	30	60	33	66	32	64	25	50
Yếu	10	20	8	16	9	18	11	22
Kém	0	0	1	2	1	2	1	2

Kết quả bảng 9 cho thấy, đa phần nữ SV từng năm học được khảo sát đều có thể chất nằm trong khoảng trung bình so với bảng điểm tổng hợp. Từ đó có thể khẳng định các tiêu chuẩn đánh giá trên là phù hợp để đánh giá thể chất cho nữ sinh viên ĐHLN theo từng lứa tuổi.

3. KẾT LUẬN

Thông qua kết quả nghiên cứu, đề tài đưa ra một số kết luận sau:

Kết quả nghiên cứu đã lựa chọn được 10 test đánh giá thể chất cho sinh viên trường ĐHLN bao gồm: *Về hình thái*: Chiều cao đứng (cm), Cân nặng (kg); *Về chức năng sinh lý*: Công

năng tim (Hw); *Về các tố chất thể lực*: Đeo gập thân (cm), Lực bóp tay thuận (kg), Nằm ngửa gập bụng trong 30 giây (lần), Bật xa tại chỗ (cm), Chạy 30m xuất phát cao (giây), Chạy con thoi 4x10m (giây) và Chạy 5 phút tùy sức (m).

Xây dựng được bảng tiêu chuẩn đánh giá theo từng chỉ tiêu đơn lẻ và bảng tiêu chuẩn đánh giá tổng hợp điểm cho viên trường ĐHLN theo lứa tuổi và giới tính.

Kết quả kiểm định tiêu chuẩn đánh giá tổng hợp theo điểm cho viên trường ĐHLN theo lứa tuổi và giới tính cho thấy phù hợp để đánh giá thể chất cho sinh viên ĐHLN.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), *Quyết định 53/2008/BGD&ĐT ban hành Quy định về việc đánh giá, xếp loại thể lực học sinh, sinh viên*.
2. Dương Nghiệp Chí (2004), *Đo lường thể thao*, NXB TDTT, Hà Nội
3. Dương Nghiệp Chí (2003), *Thực trạng thể chất người Việt Nam từ 6 đến 20 tuổi (thời điểm 2001)*, NXB TDTT, Hà Nội.
4. Lưu Quang Hiệp, Phạm Thị Uyên (2003), *Sinh Lý học TDTT*, NXB Hà Nội.
5. Trịnh Hùng Thanh (2002), *Hình thái học thể thao*, NXB TDTT, Hà Nội.
6. Nguyễn Anh Tuấn (2018), *Nghiên cứu xây dựng tiêu chuẩn đánh giá thể chất cho sinh viên 19 – 22 tuổi tại Thành Phố Hồ Chí Minh*.
7. Phan Bửu Tú (2019), *Xây dựng tiêu chuẩn đánh giá thể chất cho sinh viên trường Đại học Đà Lạt*.

Nguồn bài báo: Dương Thị Thảo (2022), Bài báo trích từ Đề tài cấp cơ sở “Nghiên cứu xây dựng tiêu chuẩn thể chất cho sinh viên trường Đại học Lâm Nghiệp”.

Ngày nhận bài: 15/8/2022

Ngày đánh giá: 7/9/2022

Ngày duyệt đăng: 12/9/2022